

第6週 聞くれんしゅうをしましょう

1日目 じゅんぴを しましょう①

♡ あいさつの ことばを おぼえましょう!

Let's learn vocabulary for greetings!
Hãy ghi nhớ từ vựng chào hỏi!



1. はじめて 会ったとき

When meeting someone for the first time / Khi gặp nhau lần đầu tiên

「はじめまして。」

「(どうぞ) よろしく おねがいします。」

2. 毎日の あいさつ

Everyday greetings / Chào hỏi hàng ngày

〈あさ Morning / Buổi sáng〉

「おはよう ございます。」

〈ひる Afternoon / Buổi trưa〉

「こんにちは。」

〈よる Night / Buổi tối〉

「こんばんは。」

〈よる、ねるとき Night, bedtime / Buổi tối, khi đi ngủ〉 「おやすみなさい。」

3. わかれるとき

When parting / Khi chia tay tạm biệt

「さようなら。」

「じゃ、また。」

「また あした。」

〈よる、かえるとき At night, when going home / Buổi tối, khi ra về〉

「おやすみなさい。」

〈長い 間 会わないとき When you won't be seeing someone for a long time. / Khi một thời gian dài sẽ không gặp nhau〉

「お元気で。」

〈びょうきの 人や からだの くあいの わるい 人に

Said to someone who is sick or unwell / Nói với người bị bệnh hay người không được khỏe〉

「おだいじに。」

4. 会社や しごと先から かえるとき

When going home from work /

Khi ra về sau giờ làm việc (từ công ty hay nơi làm việc)

「(お先に、) しつれいします。」

※しつれいします is also used when entering a room. / Cũng sử dụng “しつれいします (Tôi xin phép)” khi bước vào phòng. 「しつれいします」は部屋に入るときにも使う。

5. 何かを あげるとき、何かを すずめるとき

When giving something to someone or suggesting something / Khi cho ai cái gì đó, khi mời ai cái gì đó

A 「(おちゃを) どうぞ。」

B 「ありがとうございます。/ どうも。」

6. 何かを たのむとき

When asking a favor / Khi nhờ ai việc gì đó

A 「おねがいします。」

B 「わかりました。」

7. おれいを 言うとき

When thanking someone / Khi nói cảm ơn

A 「ありがとう ございます。」

B 「(いいえ、) どういたしまして。」



8. 食事の とき

When eating a meal / Khi dùng bữa

〈食べる 前 Before eating / Trước khi ăn〉

「いただきます。」

〈食べた あと After eating / Sau khi ăn〉

「ごちそうさまでした。」

いただきます。



9. 出かけるとき

When going out / Khi đi ra ngoài

A 「行ってきます。」

B 「行ってらっしゃい。」

10. かえったとき

When coming home / Khi trở về

A 「ただいま。」

B 「おかえりなさい。」

11. 店などで

At stores / Ở cửa tiệm v.v.

店の人 「いらっしゃいませ。」

「ありがとうございました。」

12. あやまるとき

When apologizing / Khi xin lỗi

「すみません。」

「ごめんなさい。」

「しつれいしました。」

※すみません can be used to call someone and also to say thank you. /

Cũng sử dụng “すみません (Xin lỗi)” khi gọi ai đó hay nói cảm ơn.

「すみません」は呼びかけるときや、お礼を言うときにも使う。



1ばんから 本を見ながら、CDを聞いてみましょう。

第6週 聞くれんしゅうを しましょう

2日目 じゅんぴを しましょう②

① せんたくしの タイプに ちゅういしましょう!

Be careful of the types of multiple-choice answers.
Hãy lưu ý kiểu lựa chọn!

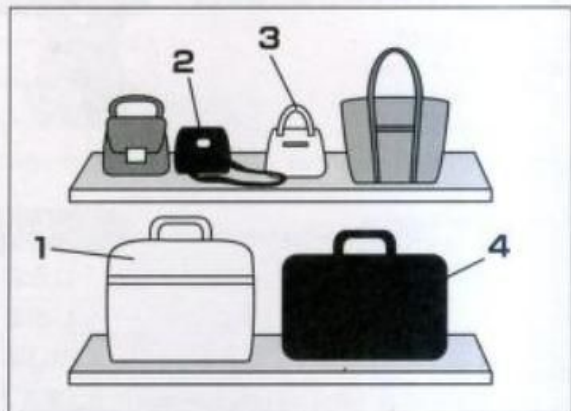


イラスト Illustration / Tranh vẽ

★イラストの ちがいに ちゅういしましょう。

Be careful of differences in illustrations. / Hãy lưu ý điểm khác nhau của tranh vẽ.

[れい]



1. 何に ついての
もんたいですか。

What is this question about? /
Câu hỏi về cái gì?

2. ちがいは 何ですか。

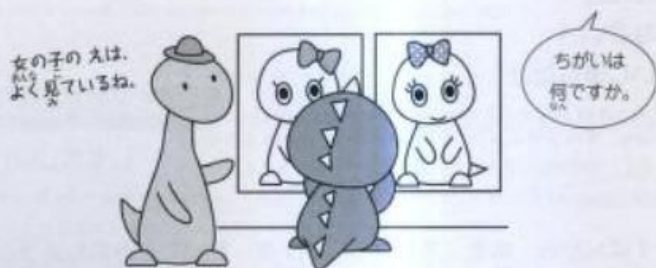
What is the difference? /
Điểm khác nhau là gì?

1. かばんに ついての もんたいです。

This is a question about bags. / Câu hỏi về túi xách.

2. いろ (しろか くろか) と 大きさ (小さいか 大きい) ですか。

Color (black or white) and size (small or large) / Màu sắc (trắng hay đen) và kích thước (nhỏ hay lớn).



もじ Character / Chữ

★みじかい ことばで ぶんは ありません。

This is a short phrase, not a full sentence. / Là cụm từ ngắn, không có câu văn.

[れい①] ばしよを こたえる もんたい

Questions answered with a place / Câu hỏi về địa điểm

- 1 こうえん
- 2 がっこう
- 3 デパート
- 4 としょかん

☆しつもんは

「どこへ 行きますか。」
「どこで 会いますか。」など

★ Let's review the names of places. / Hãy ôn tập tên của địa điểm. (場所の名前を復習しておきましょう。)

[れい②] すうじを こたえる もんたい

Questions answered with numbers / Câu hỏi về chữ số

- 1 1ばん
- 2 2ばん
- 3 3ばん
- 4 4ばん

- 1 512 - 7733
- 2 512 - 7734
- 3 512 - 7743
- 4 512 - 7744

☆しつもんは

「何ばんの へやですか。」
「でんわばんごうは 何ばんですか。」など

★ Don't worry about learning how to say difficult numbers. Focus instead on being able to hear and recognize numbers 1 to 10. / Hãy cố gắng luyện nghe được chính xác các chữ số từ 1-10 chứ không phải cách nói các chữ số khó. (Chú ý: cách nói các chữ số khó. 1-10までの数字が正しく聞き取れるようにしておきましょう。)

[れい③] かぞくの だれかを こたえる もんたい

Questions answered with family members / Câu hỏi về ai đó trong gia đình

- 1 りょうしん
- 2 あね
- 3 あに
- 4 おとうと

☆しつもんは

「だれと 行きますか。」
「だれに もらいましたか。」など

★ Be careful of vocabulary for family members. / Hãy lưu ý cách nói trong gia đình. (家族の言い方に注意しましょう。)

わたしの	あなたの/あの人の
父/母 りょうしん	おとうさん/おかあさん ごりょうしん
あに/あね おとうと/いもうと	おにいさん/おねえさん おとうとさん/いもうとさん

第6週 聞くれんしゅうをしましょう

3日目 どれですか 一課題理解

💡 もんだいを聞く前に、イラストや もじを見ましょう！

Be sure to take a look at the illustrations and characters before listening to the question!

Trước khi nghe câu hỏi, hãy quan sát tranh vẽ và chữ!

こたえかた

The multiple-choice answers are either illustrations or characters.
Lựa chọn là tranh vẽ hoặc chữ.

せんたくしは イラストか もじです。

せつめいと
しつもんを
聞きます。

話を
聞きます。

もういちど
しつもんを
聞きます。

こたえを
えらびます。

イラストの
ちがいに
ちゅういしましょう！



れいをしましょう

①イラストを見ましょう。



☆いろと もじが ちがいます。

The colors and characters are different.
Màu sắc và chữ khác nhau.

②CDを聞いて、こたえてください。Listen to the CD and answer. / Hãy nghe CD và trả lời.



③スクリプトを読んで、チェックしましょう。

Let's read the script and check. / Hãy đọc nội dung bài nghe và kiểm tra.

女の人と 店の人が 話しています。女の方は、どの Tシャツを 買いますか。

女の人：すみません。これは 白いのだけですか。くろいのが ありますか。

店の人：くろいのも ありますよ。もじが えい語と 日本語が ありますが、

どちらが いいですか。

女の人：えい語のを ください。

女の方は、どの Tシャツを 買いますか。

☆こたえ：3ばん

ちゅういしましょう

★ The illustrations is of an object or someone doing something. / Tranh vẽ là đồ vật hay người đang làm gì đó.
イラストは ものや 何かを して いる 人です。

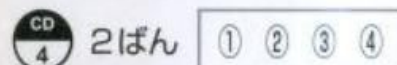
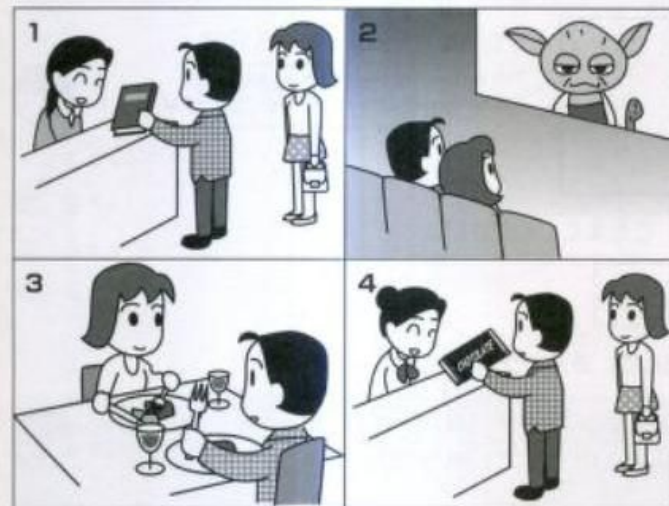
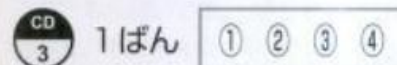
★ When the multiple choice answers are characters, there tend to be many questions that are answered using numbers or counters like 「1 ばん、2 ばん…」 「1 かい、2 かい…」 and 「1 人、2 人…」 Take note of this. / Khi lựa chọn là chữ, thường là câu hỏi để trả lời chữ số như “1 ばん、2 ばん…” (thứ nhất, thứ 2…), “1 かい、2 かい…” (tầng 1, tầng 2…), “1 人、2 人…” (1 người, 2 người…)” v.v. Hãy viết nháp lại: せんたくしが もじの とき、「1 ばん、2 ばん…」 「1 かい、2 かい…」 「1 人、2 人…」 など、すうじを こたえる もんだいが 多いです。メモしましょう。

★ There are times when two people are talking together and times when only one person is talking. / Có khi 2 người nói chuyện và có khi 1 người nói chuyện.
二人で 話して いる ときと 一人で 話して いる ときが あります。

れんしゅう

(こたえは別冊 p.6)

この もんだいでは、はじめに しつもんを きいて ください。それから はなしを きいて、1 から 4 の なかから、いちばん いい ものを ひとつ えらんでください。



- 1 2 ばん
- 2 3 ばん
- 3 4 ばん
- 4 5 ばん

「これから」

「～の 前に」

「～の あとで」

などの ことばに

ちゅういしましょう。

Be careful of words like
これから、～の 前に、
and ～のあとで. / Hãy
lưu ý các từ vựng như
“これから (từ đây sắp
tới)”, “～の 前に (trước
-)”, “～のあとで (sau
-)” v.v.

かいぎ

meeting / cuộc họp

よやく

reservation / đặt trước

第6週 聞くれんしゅうをしましょう

4日目 どうしてですか ポイント理解

はじめに せんたくしを 読みましょう!

Let's read the multiple-choice answers first!

Trước tiên, hãy đọc các lựa chọn!

The multiple-choice answers are characters. / Lựa chọn là chữ.

せんたくしは もじです。

せつめいと
しつもんを
聞きます。



話を
聞きます。



もういちど
しつもんを
聞きます。



こたえを
えらびます。

みじかいから
すぐに読めます。



こたえかた

れいをしましょう

①はじめに、1ばんから 4ばんまで 読みましょう。

- 1 パンや
- 2 えき
- 3 こうえん
- 4 スーパー

☆ばしよを えらぶ もんだいです。

This is a question about picking a place.
Câu hỏi chọn địa điểm.

②CDを 聞いて、こたえて ください。

CD
5

- ① ② ③ ④

③スクリプトを 読んで、チェックしましょう。

学校で、男の 学生と 女の 学生が 話して います。

男の 学生は、おべんとうを どこで 買いますか。

女:今日は 天気が いいですね。おひるごはんは、こうえんで 食べましょう。

男:いいですね。おべんとうを 買いに スーパーへ 行きませんか。

女:わたしは、けさ、駅前の パンやで サンドイッチを 買いました。おべんとう、
こうえんの 中でも うって いますよ。

男:そうですか。じゃ、そこで 買います。

男の 学生は、おべんとうを どこで 買いますか。

☆こたえ: 3ばん

ちゅういししょう

★ There are many questions that ask about places using phrases like どこへ 行きますか、どこで 会いますか and どこで しますか。/ Thường là các câu hỏi địa điểm như "どこへ 行きますか。(Đi đâu?)"、"どこで 会いますか。(Gặp nhau tại đâu?)"、"どこで しますか。(Làm ở đâu?)" v.v.
「どこへ 行きますか。」「どこで 会いますか。」「どこで しますか。」など、ばしよを 聞く もんだいが 多いです。

★ Be sure to always take notes for questions that deal with numbers. / Câu hỏi xuất hiện chữ số thì nhất định hãy viết nháp ghi chú lại
すうじが 出てくる もんだいは、かならず メモしましょう。

★ Be careful of vocabulary for family members. / Hãy lưu ý cách nói trong gia đình.
かぞくの 言いかたに ちゅういしましょう。⇒ p.99

★ Listen to whether you are being asked about a man or a woman. / Hãy lưu ý đang bị hỏi về người nào, đàn ông, hay phụ nữ.
男の人か、女の人か、どちらに ついて 聞かれて いるか ちゅういしましょう。

れんしゅう

(こたえは別冊 p.7)

この もんだいでは、はじめに しつもんを きいて ください。それから はなしを きいて、1から4の なかから、いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

CD
6

1ばん

- ① ② ③ ④

- 1 1かい
- 2 2かい
- 3 3かい
- 4 4かい

ディズニーランド
Disneyland (amusement park) / Disney Land (công viên giải trí)

CD
7

2ばん

- ① ② ③ ④

- 1 あに
- 2 あね
- 3 おとうと
- 4 いもうと

しつもんを ちゅういして 聞きましょう。

Listen carefully to the questions. / Hãy tập trung nghe câu hỏi.

第6週 聞くれんしゅうをしましょう

5日目 何と言いますか 一発話表現

はじめの せつめいに ちゅういしましょう!

Be careful of the first explanation.
Hãy lưu ý phần giải thích lúc đầu!

こたえかた

イラストを 見ながら、せつめいと しつもん「何と言いますか。」を 聞きます。

⇒の 人に 気をつけて 聞きます。

Look at the illustration and listen to the explanation and the question 何と言いますか。⇒ Listen carefully to what is said about this person. / Vừa xem tranh vẽ vừa nghe giải thích và câu hỏi “何と言いますか。(Gọi/ Nói gì?)” Lắng nghe người có đầu ⇒ nói.



3つの せんたくし 1・2・3が おんせいで 聞こえます。

⇒の 人が 言う ことを えらびます。

Three multiple choice-answers will be read.

⇒ Choose the dialog that belongs to this person. / Có thể nghe được 3 lựa chọn 1, 2, 3 bằng âm thanh. Chọn câu/ việc mà người có đầu ⇒ nói.

⇒の 人の ことばです!



★イラストを よく 見て、ばしょも ちゅういしましょう。

Look at the illustration carefully and pay close attention to the setting.
Hãy quan sát kỹ tranh vẽ và lưu ý cả địa điểm.

れいを しましょう

①イラストを 見て ください。どんな ことが わかりますか。

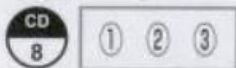


☆ごはんを 食べる 前ですね。
Before eating. / Trước khi ăn cơm nhé.

はじめの せつめいを よく聞いてね!



②CDを 聞いて、こたえて ください。



③スクリプトを 読んで、チェックしましょう。

これから、ごはんを 食べます。何と 言いますか。

- 1 どういたしまして。
- 2 いただきます。
- 3 ごちそうさまでした。

☆こたえ: 2ばん

ちゅういしましょう

★ Be careful of vocabulary used in greetings. / Hãy lưu ý từ vựng chào hỏi.

あいさつの ことばに ちゅういしましょう。⇒ p. 96, 97

★ Let's learn phrases that can be used in various places. / Hãy ghi nhớ cách nói được dùng ở nhiều địa điểm khác nhau.

いろいろな ばしょで つかう 言いかたを おぼえましょう。

きょうしつなどで: 「ペンを かけて ください。」 「どうぞ、つかって ください。」 など

店で: 店の人 「いらっしゃいませ。」 「どうぞ、こちらへ。」

きやく (customer / khách hàng) 「～を ください。」 「～を おねがいします。」

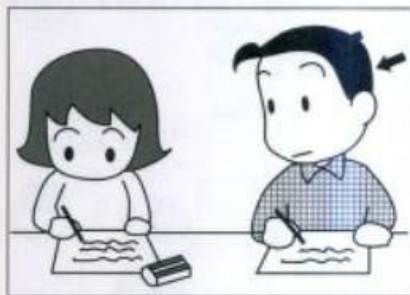
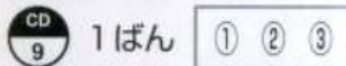
「すみません」

※すみません isn't just for apologizing; it is also used to call the server in a restaurant. / “すみません (Xin lỗi)” không chỉ dùng để xin lỗi mà còn dùng khi gọi người trong nhà hàng v.v. (“すみません” は、あやまるときだけでなく、レストランなどで呼びかけるときにも使う。)

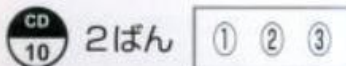
れんしゅう

(こたえは別冊 p.8)

この もんだいでは、えを みながら、しつもんを きいて ください。⇒ (やじるし) の ひとつは なんと いいですか。1から3の なかから、いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。



女の人の へんじ
「どうぞ、つかって ください。」
「いいですよ。」 など。



「テレビを けして ください。」 も 言えます。